

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

NGÂN HÀNG BANK OF CHINA (HONG KONG) LIMITED
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BANK OF CHINA (HONG KONG) LIMITED
HO CHI MINH CITY BRANCH
中国银行（香港）胡志明市分行

Ngày / Date / 日期: _____

☐ Mới / New / 新			
☐ Đã mở / Existing / 已有客户号			
Mã Khách hàng / CIF No. / 客户号:			
Loại tài khoản / Account type / 账户种类			
LOẠI TÀI KHOẢN / ACCOUNT TYPE / 账户种类		LOẠI TIỀN / CURRENCY / 币种	
☐ Tài khoản thanh toán / Current account / 往来结算账户		☐ VND ☐ USD ☐ Loại khác / Other / 其他.....	
☐ Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp / Direct investment capital account / 直接投资账户		☐ VND ☐ USD ☐ Loại khác / Other / 其他.....	
☐ Tài khoản vốn đầu tư gián tiếp / Indirect investment capital account / 间接投资账户		☐ VND ☐ USD ☐ Loại khác / Other / 其他.....	
☐ Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn / Time deposit account / 定期存款		☐ VND ☐ USD ☐ Loại khác / Other / 其他.....	
☐ Khác / Others / 其他 (Vui lòng ghi rõ / Please Specify / 请说明)		☐ VND ☐ USD ☐ Loại khác / Other / 其他.....	
A. THÔNG TIN CHỦ TÀI KHOẢN / INFORMATION OF ACCOUNT HOLDER / 户主资料			
Thông tin doanh nghiệp / Organization Information / 企业资料			
Tên / Name / 名称	Tên đăng ký / Registered name / 注册名称:		
	Tên tiếng nước ngoài / Foreign name / 国外名称:		
	Tên viết tắt (nếu có) / Abbreviated name (if any) / 简称:		
Tên cũ (nếu có) / Former name (if any) / 曾用名 (若有)	Tên khác (nếu có) / Other name (if any) / 其他名称/ 商业简称 (若有)		
Số giấy phép / Registration No. / 注册号	Mã số thuế / Tax Code / 税号		
Ngày cấp giấy phép / Registration date / 注册签发日期	Cơ quan cấp / Issuing authority / 注册机构		
Loại hình doanh nghiệp / Business type / 注册业务类别	☐ Công ty TNHH / Limited liability company / 有限公司 ☐ Công ty TNHH phát hành CP ghi danh / Limited liability company issuing common shares / 发行记名股票有限公司 ☐ Công ty TNHH phát hành CP vô danh / Limited liability company issuing bearer shares / 发行不记名股票有限公司 ☐ Công ty hợp danh / Partnership / 合伙商号 ☐ Công ty cổ phần / Joint stock Company / 股份有限公司 ☐ Doanh nghiệp tư nhân / Sole-Proprietor / 独自经营 ☐ Đoàn thể/Hiệp hội / Society/Association / 社团 ☐ Cơ quan chính phủ hoặc doanh nghiệp nhà nước / Government or public bodies / 政府或公营机构 ☐ Văn phòng đại diện / Representative office / 代表处 ☐ Văn phòng điều hành nhà thầu / Project management office / 承包商 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (please specify) / 其他(请注明):		
Quốc gia/Vùng lãnh thổ đăng ký / Country/Region of registration / 注册国家/地区	Quốc gia/Vùng lãnh thổ hoạt động kinh doanh / Country/Region of business operation / 经营登记所在国家/地区		
Tình trạng cư trú / Residence status / 越南居留身份	☐ Cư trú / Resident / 居民 ☐ Không cư trú / Non-resident / 非居民		

¹Dựa theo điều 6.10.1 quy định KYC của Ngân hàng Bank of China (HongKong) Limited – Ho Chi Minh City Branch, Ngân hàng không chấp nhận thiết lập mối quan hệ với khách hàng phát hành cổ phiếu vô danh. / According to Bank of China (Hong Kong) Limited Ho Chi Minh City Branch Admin Measures on Customer Due Diligence section 6.10.1, the branch does not accept the establishment of the customer relationship with company issuing bearer shares. / 根据中国银行（香港）胡志明市分行客户尽职审查管理办法，本行不接受与发行持票人股份的法人建立业务关系。

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

Địa chỉ đăng ký trụ sở chính / Registered head office address / 注册地址	Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:				
Địa chỉ giao dịch / Business address / 营业地址	☐ Giống địa chỉ đăng ký trụ sở chính / Same as Registered Address / 跟注册地址一样 ☐ Như dưới đây / As below / 如下 Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:				
Địa chỉ liên hệ / Correspondence address / 通讯地址	☐ Giống địa chỉ đăng ký trụ sở chính / Same as Registered Address / 跟注册地址一样 ☐ Như dưới đây / As below / 如下 Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:				
Số điện thoại cơ quan / Office phone No. / 办公室电话		Số điện thoại di động / Mobile phone No. / 手提电话		Số Fax / Fax / 传真号码	
Lĩnh vực hoạt động kinh doanh / Business sector / 商业/行业性质	☐ Tài chính / Financial Institution / 金融业 ☐ Bảo hiểm / Insurance / 保险业 ☐ Bất động sản / Real Estate / 房地产业 ☐ Chế tạo sản xuất / Manufacturing / 制造业 ☐ Xây dựng / Construction / 建筑业 ☐ Bán buôn / Wholesale / 批发业 ☐ Bán lẻ / Retail / 零售业 ☐ Xuất nhập khẩu / Import and Export Trading / 进出口贸易		☐ Vận chuyển / Transportation / 运输业 ☐ Ẩm thực / Catering / 饮食业 ☐ Du lịch / Travel/Tourism Businesses / 旅游业 ☐ Truyền thông / Communication / 通讯业 ☐ Công nghệ thông tin / Information Technology / 资讯科技业 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (Please specify) / 其他(请注明):		
Tổng doanh thu năm (VND) / Total annual business turnover (VND) / 总年度营业额 (以等值越南盾计)			Số nhân viên / Number of Employees / 雇员人数		
Đối tượng hợp tác kinh doanh chủ yếu / Major counterparties / 主要交易对手	Quốc gia/Vùng lãnh thổ bên mua / Country/Region of buyers / 买家所在国家/地区: i) ii) iii)		Quốc gia/ Vùng lãnh thổ bên bán / Country/Region of suppliers / 卖家所在国家/地区: i) ii) iii)		
Nguồn tiền / Source of funds / 资金来源	☐ Góp vốn/ Capital injection / 投入资金 ☐ Thu nhập từ kinh doanh / Sales proceeds / 销售收益 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (Please specify) / 其他(请注明): ☐ Thu nhập từ đầu tư / Return of investment / 投资收益 ☐ Quản lý vốn / Managed fund / 托管资金				
Quốc gia/Vùng lãnh thổ đầu tư vốn / Country/Region of source of funds / 资金来源国家/地区	☐ Việt Nam / Vietnam / 越南 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他(请注明):				
Thông tin khác / Other Information / 其他数据	Địa điểm của người thụ hưởng/người có quyền quyết định cuối cùng / Location of ultimate beneficiary/controller / 实益人/最终控制人地点: ☐ Việt Nam / Vietnam / 越南 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他(请注明):				
	Người thụ hưởng/Người có quyền quyết định cuối cùng không có mặt ở Việt Nam thì sẽ thực hiện giao dịch bằng hình thức / Channel of account operation in case the ultimate beneficiary/controller is not in Vietnam / 实益人/最终控制人地点不在越南如何办理业务: ☐ Dịch vụ Internet Banking / Internet Banking / 网上银行 ☐ Ủy quyền cho người khác / Authorized person / 委托授权人办理 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他(请注明):				

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC

ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT

非个人账户开户申请书

Thông tin tuân thủ Đạo luật FATCA / Customer FATCA status / 客户 FATCA 声明	1. Tổ chức phi định chế tài chính / Tổ chức tài chính được đăng ký tại Hoa Kỳ, và là một 'Tổ chức phi định chế tài chính / Tổ chức định chế tài chính Hoa Kỳ'. / The Non-financial entity (NFE) / Financial institution (FI) is registered in the United States, and is a 'U.S.NFE' / 'U.S.FI'. / 在美国注册登记的 非金融机构/金融机构, 一家 “美国非金融机构” / “美国金融机构” ☐ Không, chúng tôi là Tổ chức phi định chế tài chính / Tổ chức tài chính được đăng ký tại, và là một Tổ chức phi định chế tài chính / Tổ chức tài chính nước ngoài / No, we are The NFE / FI is registered in, and is a Non-financial Foreign Entity (NFFE) / Financial Institution Foreign Institution (/ 否, 我可为在.....注册登记的 非金融机构/金融机构, 一家国外 非金融机构/国外金融机构 ☐ Có / Yes / 是 (Vui lòng điền mẫu FATCA và Mẫu W-9 / Please complete form FATCA and W-9 / 填写 FATCA 及 W-9 表格) 2. Tổ chức phi định chế tài chính / Tổ chức tài chính có một hoặc nhiều Chủ đầu tư là đối tượng Hoa Kỳ nắm giữ, trực tiếp hoặc gián tiếp, trên 10% cổ phần của tổ chức (theo quyền biểu quyết hoặc giá trị) / The Non-financial entity / Financial institution has one or more substantial U.S. owners who own, directly or indirectly, more than 10 percent of the stock of such entity (by vote or value). / 非金融机构 / 金融机构有一位或多位直接或间接持股10%以上股东 (根据表决权或股价) 为美国人 ☐ Không / No / 否 ☐ Có / Yes / 是 (Vui lòng điền mẫu FATCA và W-8BEN-E / Please complete form FATCA and W-8BEN-E / 填写 FATCA 及 W-8BEN-E 表格)				
Thông tin bên dưới chỉ áp dụng cho tổ chức thành lập ở nước ngoài / The following section only applies to overseas company / 以下部分只适用于海外注册公司					
Nguyên nhân mở tài khoản (Áp dụng đối với khách hàng không kinh doanh và cũng không thành lập địa điểm kinh doanh tại Việt Nam) / Reason for opening account in Vietnam (Applicable to customer neither carrying out business nor having a place of business in Vietnam) / 在越南并无业务及/或并无设立营业地点开户原因		Vui lòng điền vào mục này nếu như là tổ chức không kinh doanh và cũng không thành lập địa điểm kinh doanh tại Việt Nam / Please complete this section if the legal entity neither carry out business in Vietnam nor have a place of business in Vietnam / 如在越南并无业务及/或并无设立营业地点, 请填写此栏 ☐ Đầu tư vào Việt Nam / Investment in Vietnam / 在越南投资 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他 (请注明):			
Nguồn gốc tài sản / Source of wealth / 财富来源		☐ Thu nhập từ kinh doanh / Business Income / 生意收入 ☐ Thu nhập từ đầu tư / Return of investment / 投资收益 ☐ Doanh thu bán hàng / Sales proceeds / 销售收益 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (Please specify) / 其他 (请注明):			
Thông tin của người đại diện hợp pháp / Information of legal/authorized representative / 法定代表人/被授权人资料					
Quan hệ với chủ tài khoản / Relationship with account holder / 与户主的关系		☐ Người đại diện theo pháp luật / Legal representative / 法定代表人 ☐ Người đại diện theo ủy quyền / Authorized representative / 被授权人 ☐ Hợp tác kinh doanh / Partner / 合伙人 ☐ Cổ đông / Shareholder / 股东 Tỷ lệ sở hữu cổ phần của doanh nghiệp mở tài khoản/ Shareholding in the account opening enterprise / 占开户企业的持股比例: % ☐ Người thụ hưởng cuối cùng / Beneficial owner / 实益拥有人 Tỷ lệ sở hữu cổ phần với tư cách là người thụ hưởng cuối cùng của doanh nghiệp là chủ tài khoản / Shareholding in the enterprise being the account holder as beneficial owner / 作为开户企业实益拥有人的持股比例: % ☐ Người có quyền quyết định cuối cùng / Ultimate controller / 最终控制人 ☐ (Tổng) Giám đốc / (General) Director / 董事 ☐ Người được đăng ký sử dụng Internet Banking / Internet Banking designated user / 企业网上银行使用者 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他 (请注明):			
Họ và tên / Full name / 姓名		Tên nước ngoài / Foreign name / 外国名称		Tên cũ (nếu có) / Former name (if any) / 曾用名 (若有)	
Ngày sinh / Date of Birth / 出生日期 (ddmmyyyy)		Giới tính / Gender / 性别 ☐ Nam / Male / 男 ☐ Nữ / Female / 女			
Quốc tịch hoặc nơi đăng ký / Nationality or place of registration / 国籍 (国家/地区)		Quốc tịch thứ nhất / 1st Nationality / 国籍 1:		Quốc tịch thứ hai / 2nd Nationality / 国籍 2:	

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

Thông tin về chứng thực cá nhân / Details of identity document / 证件类别	☐ Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân / ID card No. / 身份证: ☐ Hộ chiếu / Passport / 护照号码: ☐ Khác / Other / 其他: Số / Numbers / 号码:	☐ Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân / ID card No. / 身份证: ☐ Hộ chiếu / Passport / 护照号码: ☐ Khác / Other / 其他: Số / Numbers / 号码:
Cơ quan cấp / Issuing authority / 签发机构		
Ngày cấp / Issued date / 签发日期		
Ngày hết hạn / Expiry date / 到期日期		
Tình trạng cư trú tại Việt Nam / Residence status in Vietnam / 越南居留身份	☐ Cư trú / Resident / 居民 ☐ Không cư trú / Non-resident / 非居民	Đối với người nước ngoài / For foreigners / 若是外国人 Thị thực, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú / Visa or temporary residence card or permanent resident card / 签证/暂住证: Thời hạn từ / From / 从..... Đến / To / 至.....
Nghề nghiệp / Occupation / 职业	☐ Tự doanh / Self-employment / 自雇 ☐ Đầu tư / Investment / 全职投资 ☐ Công nhân viên / Underemployment / 受雇 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (Please specify) / 其他 (请注明):	
Nơi ở hiện tại hoặc địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam nếu là người nước ngoài/ Current address or registered residential address in Vietnam if being foreigner / 现居地址或在越南住宅地址 (适用于外国人)	Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:	
Địa chỉ thường trú / Permanent address / 固定地址 (长期居留, 户口所在地)	☐ Giống nơi ở hiện tại hoặc địa chỉ đăng ký cư trú / Same as current address or registered residential address / 跟现居地址或在越南住宅地址一样 ☐ Như dưới đây / As below / 如下 Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:	
Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài (chỉ áp dụng đối với người nước ngoài) / Foreign address (only required for foreigner) / 国外地址 (仅适用于外国人)	Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:	
Số điện thoại nhà / Home phone No. / 住宅电话		Số điện thoại di động / Mobile phone No. / 手提电话
Địa chỉ thư điện tử / Email / 电子邮件		Số Fax / Fax / 传真号码
Cá nhân Hoa Kỳ / US Person / 美国人士	Tôi tuyên bố rằng tôi là / I declare that I am / 本人声明为: ☐ Cá nhân Hoa Kỳ / US person / 美国人 (Yêu cầu Mẫu W-9 & Miễn trừ, Số Nhận diện Người đóng thuế =/ Require W-9 & Waiver, TIN =/ 需要填写 W-9 & 免除, TIN =) ☐ Không phải là cá nhân Hoa Kỳ / Non US person / 非美国人 ☐ Có thẻ xanh của Hoa Kỳ / US green card holder / 持有美国绿卡	

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

	☐ Có cư trú tại Hoa Kỳ ít nhất 31 ngày trong năm dương lịch hiện tại và 183 ngày trong 3 năm bao gồm năm hiện tại và 2 năm trước đó. / Resident alien who has been in the US for at least 31 days during the current calendar year and 183 days during the three years period that includes the current year and the two preceding years. / 当年在美国境内居住至少 31 天, 并且过去三年居住在美国境内 183 天(包括当年和前两年)。				
Cá nhân có ảnh hưởng chính trị / Political exposed person / 政治人物	☐ Cá nhân giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh/ Individual who is entrusted as senior official in government, judiciary, military or public bodies / 本人于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 ☐ Cá nhân từng giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh / Individual who used to entrusted as senior official in government, judiciary, military or public bodies / 本人过去于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 ☐ Có thành viên gia đình trực hệ giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh / Has immediate family member who is entrusted as senior official in government, judiciary, military or publicbodies / 知悉本人直系亲属于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 Nếu có, vui lòng cung cấp thông tin chi tiết / If Yes, please provide details / 如为“是”, 请填写详细信息.....				
Thông tin của kế toán trưởng/người phụ trách kế toán / Information of chief accountant/person in charge of accounting / 会计长/会计负责人资料					
Quan hệ với chủ tài khoản / Relationship with account holder / 与户主的关系	☐ Người đại diện theo ủy quyền / Authorized representative / 被授权人 ☐ Hợp tác kinh doanh / Partner / 合伙人 ☐ Cổ đông / Shareholder / 股东 Tỷ lệ sở hữu cổ phần của doanh nghiệp mở tài khoản/ Shareholding in the account opening enterprise / 占开户企业的持股比例:% ☐ Người thụ hưởng cuối cùng / Beneficial owner / 实益拥有人 Tỷ lệ sở hữu cổ phần với tư cách là người thụ hưởng cuối cùng của doanh nghiệp là chủ tài khoản / Shareholding in the enterprise being the account holder as beneficial owner / 作为开户企业实益拥有人的持股比例: % ☐ Người có quyền quyết định cuối cùng / Ultimate controller / 最终控制人 ☐ Người được đăng ký sử dụng Internet Banking / Internet Banking designated user / 企业网上银行使用者 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他 (请注明):				
Họ và tên / Full name / 姓名		Tên nước ngoài / Foreign name / 外国名称		Tên cũ (nếu có) / Former name (if any) / 曾用名 (若有)	
Ngày sinh / Date of Birth / 出生日期 (ddmm/yyyy)			Giới tính / Gender / 性别	☐ Nam / Male / 男 ☐ Nữ / Female / 女	
Quốc tịch hoặc nơi đăng ký / Nationality or place of registration / 国籍 (国家/地区)	Quốc tịch thứ nhất / 1st Nationality / 国籍 1:		Quốc tịch thứ hai / 2nd Nationality / 国籍 2:		
Thông tin về chứng thực cá nhân / Details of identity document / 证件类型	☐ Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân / ID card No. / 身份证: ☐ Hộ chiếu / Passport / 护照号码: ☐ Khác / Other / 其他: Số / Numbers / 号码:		☐ Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân / ID card No. / 身份证: ☐ Hộ chiếu / Passport / 护照号码: ☐ Khác / Other / 其他: Số / Numbers / 号码:		
Cơ quan cấp / Issuing authority / 签发机构					
Ngày cấp / Issued date / 签发日期					
Ngày hết hạn / Expiry date / 到期日期					
Tình trạng cư trú tại Việt Nam / Residence status in Vietnam / 越南居留身份	☐ Cư trú / Resident / 居民 ☐ Không cư trú / Non-resident / 非居民		Đối với người nước ngoài / For foreigners / 若是外国人 Thị thực, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú / Visa or temporary residence card or permanent resident card / 签证/暂住证: Thời hạn từ / From / 从 Đến / To / 至.....		
Nghề nghiệp / Occupation / 职业	☐ Kế toán/Accountant/会计 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (Please specify) / 其他 (请注明):				
Nơi ở hiện tại hoặc địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam nếu là người nước ngoài / Current address or	Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码:				

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

registered residential address in Vietnam if being foreigner / 现居地址或在越南住宅地址 (适用于外国人)	Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:		
Địa chỉ thường trú / Permanent address / 固定地址 (长期居留, 户口所在地)	☐ Giống nơi ở hiện tại hoặc địa chỉ đăng ký cư trú / Same as current address or registered residential address / 跟现居地址或在越南住宅地址一样 ☐ Như dưới đây / As below / 如下 Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:		
Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài (chỉ áp dụng đối với người nước ngoài) / Foreign address (only required for foreigner) / 国外地址 (仅适用于外国人)	Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:		
Số điện thoại nhà / Home phone No. / 住宅电话		Số điện thoại di động / Mobile phone No. / 手提电话	
Địa chỉ thư điện tử / Email / 电子邮件		Số Fax / Fax / 传真号码	
Cá nhân Hoa Kỳ / US Person / 美国人	Tôi tuyên bố rằng tôi là / I declare that I am / 本人声明为: ☐ Cá nhân Hoa Kỳ / US person / 美国人 (Yêu cầu Mẫu W-9 & Miễn trừ, Số Nhận diện Người đóng thuế = / Require W-9 & Waiver, TIN = / 需要填写 W-9 & 免除, TIN =) ☐ Không phải là cá nhân Hoa Kỳ / Non US person / 非美国人 ☐ Có thẻ xanh của Hoa Kỳ / US green card holder / 持有美国绿卡 ☐ Có cư trú tại Hoa Kỳ ít nhất 31 ngày trong năm dương lịch hiện tại và 183 ngày trong 3 năm bao gồm năm hiện tại và 2 năm trước đó. / Resident alien who has been in the US for at least 31 days during the current calendar year and 183 days during the three years period that includes the current year and the two preceding years. / 当年在美国境内居住至少 31 天, 并且过去三年居住在美国境内 183 天(包括当年和前两年)。		
Cá nhân có ảnh hưởng chính trị / Political exposed person / 政治人物	☐ Cá nhân giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh / Individual who is entrusted as senior official in government, judiciary, military or public bodies / 本人于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 ☐ Cá nhân từng giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh / Individual who used to entrusted as senior official in government, judiciary, military or public bodies / 本人过去于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 ☐ Có thành viên gia đình trực hệ giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh / Has immediate family member who is entrusted as senior official in government, judiciary, military or publicbodies / 知悉本人直系亲属属于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 Nếu có, vui lòng cung cấp thông tin chi tiết / If Yes, please provide details / 如为“是”, 请填写详细信息.....		
B. THÔNG TIN TÀI KHOẢN / ACCOUNT INFORMTAION / 账户信息			
Dự tính số tiền giao dịch với ngân hàng mỗi năm (VND) / Expected transaction amount with the Bank per year (VND) / 预计每年度与本行来往金额 (等值越南盾)		Dự tính số lần giao dịch với ngân hàng mỗi năm / Expected number of transactions with Bank per year / 预计每年度与本行来往交易次数	
Hình thức giao dịch chính / Main transaction pattern / 主要收付形式	☐ Tiền mặt / Cash / 现金 ☐ Chuyển khoản / Transfer / 转账交易 ☐ Đầu tư quỹ / Fund investment / 基金投资 ☐ Tài trợ thương mại / Trade finance / 押汇服务 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他 (请注明):		

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

Kênh giao dịch chính / Main channel(s) of transaction / 主要收付渠道	☐ Quầy giao dịch / Bank counter / 分行柜台交易 ☐ Dịch vụ Internet Banking hoặc Mobile Banking / Internet Banking/ Mobile Banking / 网上/手机银行 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他 (请注明):
Mục đích mở tài khoản / Purpose of account opening / 开户原因/开户用途	☐ Tiết kiệm / Fixed/Saving deposit / 储蓄 ☐ Đầu tư / Investment / 投资 ☐ Hoàn trả khoản vay / Loan repayment / 偿还贷款 ☐ Giao dịch hàng ngày / Daily transaction / 处理日常收支 ☐ Thanh toán giao dịch ngoại thương / Settlement of cross border trade / 跨境贸易交收 ☐ Nhận cổ tức / Dividend / 期权股权交收 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他 (请注明):

C. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN / ACCOUNT RELATED SERVICES / 服务申请

Chúng tôi đăng ký sử dụng những dịch vụ do Ngân hàng cung cấp như sau / We register to use the services provided by the Bank as follows / 我/我们申请登记以下服务:

☐ **DỊCH VỤ CHỨNG TỪ NGÂN HÀNG / BANK DOCUMENTS SERVICES / 银行单据服务**
☐ **Dịch vụ thư điện tử / Email service / 邮件服务**

Thư điện tử 1 / Email 1 / 电子邮件 1		Thư điện tử 2 / Email 2 / 电子邮件 2	
Thư điện tử 3 / Email 3 / 电子邮件 3		Thư điện tử 4 / Email 4 / 电子邮件 4	
Thư điện tử 5 / Email 5 / 电子邮件 5		Thư điện tử 6 / Email 6 / 电子邮件 6	
Thư điện tử 7 / Email 7 / 电子邮件 7		Thư điện tử 8 / Email 8 / 电子邮件 8	
Thư điện tử 9 / Email 9 / 电子邮件 9		Thư điện tử 10 / Email 10 / 电子邮件 10	

☐ **Dịch vụ chuyển phát nhanh / Express delivery service / 快递服务**

Thông tin người nhận / Receiver information / 收件人信息	Họ tên / Name / 姓名:	Số điện thoại / Phone number / 电话号码:	
	Địa chỉ / Address / 地址:		

Phí ngân hàng (nếu có) / Bank charges (if any) / 银行费用 (如有):
☐ Trừ TK tôi số / Debit my account no./ 请扣我(公司)的账号:
☐ Trả bằng tiền mặt / By cash / 我(公司)付现金。

☐ **DỊCH VỤ TIN NHẮN SMS / SMS MESSAGING SERVICE / 短信通服务**

Số tài khoản Account Number 账号	Số điện thoại di động 1 Mobile phone No. 1 手提电话 1	Số điện thoại di động 2 Mobile phone No. 2 手提电话 2	Số điện thoại di động 3 Mobile phone No. 3 手提电话 3	Ngôn ngữ đăng ký tiếp nhận tin nhắn 登记接收短信语言
				☐ Tiếng Việt 越文 ☐ Tiếng Anh 英文
				☐ Tiếng Việt 越文 ☐ Tiếng Anh 英文
				☐ Tiếng Việt 越文 ☐ Tiếng Anh 英文
				☐ Tiếng Việt 越文 ☐ Tiếng Anh 英文

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

□ CÁCH THỨC XÁC NHẬN GIAO DỊCH / TRANSACTION CONFIRMATION METHOD / 交易确认方式

Khi thực hiện giao dịch thông qua lệnh fax hoặc lệnh scan gửi qua mail, Công ty chúng tôi đề nghị Quý Ngân hàng thực hiện xác nhận giao dịch trước khi tiến hành xử lý thông qua một trong những phương thức xác nhận như sau:

All the Company's transaction instructions via fax or email should be confirmed via the following contact informations before processing

若通过传真或电邮收到公司的交易指令, 烦请银行先按以下方式之一跟公司确认。确认完成后才进行处理交易。

□ Xác nhận qua email / Email confirmation / 电子邮箱确认

Họ và tên / Name / 名称	Thư điện tử / Email 电邮	Phạm vi xác nhận giao dịch / Scope of confirmation / 交易确认范围

□ Xác nhận qua điện thoại / Via Phone number / 电话确认

Họ và tên / Name / 名称	Số điện thoại / Phone number / 电话号码	Phạm vi xác nhận giao dịch / Scope of confirmation / 交易确认范围

□ Phương thức xác nhận khác / Via other contact info / 其他确认方式:

Họ và tên / Name / 名称	Cách thức liên hệ / Other method / 联系方式	Phạm vi xác nhận giao dịch / Scope of confirmation / 交易确认范围

□ DỊCH VỤ INTERNET BANKING / INTERNET BANKING SERVICES / 网上银行服务

(Vui lòng điền mẫu đăng ký dịch vụ tương ứng / Please fill in the related service registration forms / 请填写相关服务登记表)

D. XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG / CUSTOMER DECLARATION / 客户声明

Kính gửi: Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân Hàng”)

Bank of China (Hong Kong) Limited – Ho Chi Minh City (the “Bank”)

中國銀行(香港)胡志明市分行 (“中行”)

- Tôi/Chúng tôi, (những) người ký tên dưới đây, đề nghị Ngân Hàng mở (các) tài khoản và cung cấp (các) dịch vụ liên quan cho chúng tôi.
I/We, the undersigned, request the Bank to open the above stated account(s), and provide relevant service(s) to us.
我/我们兹要求中行按上述信息开立所选账户和有关服务。
- Tôi/Chúng tôi đã được Ngân Hàng cung cấp, đọc, hiểu rõ, và đồng ý tuân thủ các Điều Khoản Và Điều Kiện Chung Về Tài Khoản (các “Điều Khoản Và Điều Kiện”) đính kèm theo giấy đề nghị này. Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng buộc bởi các Điều khoản Và Điều Kiện đính kèm và bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào được thực hiện đối với các Điều khoản Và Điều Kiện vào từng thời điểm. Tôi/Chúng tôi cũng đồng ý chịu ràng buộc bởi các quy định về các khoản tín dụng, các sản phẩm và/hoặc các dịch vụ cung cấp bởi hoặc đồng ý cung cấp bởi Ngân Hàng mà tôi/chúng tôi có thể yêu cầu và/hoặc sử dụng vào từng thời điểm.
I/We have been provided by the Bank, read, understood and agreed to comply with the General Account Terms and Conditions (the “Terms and Conditions”) attached hereto. I/We agree to be bound by the attached Terms and Conditions and any amendments, additions thereto which may be made from time to time. I/We further agree to be bound by any additional terms and conditions governing any facilities, products and/or services offered by or agreed to be offered by the Bank as I/we may apply for and/or utilise from time to time.
我/我们已收到、阅读你行的账户与服务章程,并充分了解其中的内容。我/我们同意遵守章程的规定及往后随时可能增加的任何修订,修正与增补,并受其约束。我/我们同意遵守其它与贷款,产品、服务相关的章程、规定,并接受由中行提供给我/我们申请的所需服务及产品。
- Tôi/Chúng tôi xác nhận mọi thông tin nêu trong giấy đề nghị này và trong bất kỳ tài liệu nào mà tôi/chúng tôi cung cấp cho Ngân Hàng là đúng sự thật, chính xác và hoàn chỉnh. Nếu có bất kỳ thay đổi nào về các thông tin đã cung cấp cho Ngân Hàng, tôi/chúng tôi sẽ thông báo và cập nhật thông tin ngay lập tức cho Ngân Hàng.
I/We declare that the information provided by us in this form and in any other documents provided by us to the Bank is true, accurate and complete. If there is any change thereto, I/we will immediately inform and update information to the Bank.
我/我们声明此申请书上所有由我/我们提供给中行的信息是真实的、准确的、完整的。若有信息变更,我/我们会及时向中行通知以及更新信息。
- Tôi/Chúng tôi đồng ý ủy quyền cho Ngân Hàng ghi nợ (các) tài khoản mở của tôi/chúng tôi mở tại Ngân hàng để thu phí dịch vụ theo quy định trong từng thời kỳ và/hoặc thực hiện các chi thị của tôi/chúng tôi, kể các việc chuyển tiền/thanh toán theo các giao dịch đã được thực hiện theo hệ thống Mobile/SMS/Internet.
I/We authorise the Bank to debit our account(s) to charge appropriate service fees from time to time and/or to execute our instructions, including also any remittance/settlement for transactions performed in the Mobile/SMS/Internet banking system.
我/我们同意授权中行从账户扣除相应合理的服务费或者使用电话银行/短信通/网上银行执行汇款/清算业务。
- Trong trường hợp đề nghị mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp, tôi/chúng tôi cam kết rằng tài khoản mà tôi/chúng tôi đề nghị Ngân Hàng mở chính là tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp duy nhất của tôi/chúng tôi mở và duy trì tại Việt Nam.
In case requesting to open direct investment capital account or indirect investment capital account, I/we undertake that such account is the only direct investment capital account or indirect investment capital account we opened and maintain in Vietnam.
我/我们承诺这是在越南唯一的间接投资账户 / 直接投资账户。
- Giấy đề nghị này được soạn thảo bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Hoa. Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa bản tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Hoa, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi sự không thống nhất đó, và bản tiếng Anh và tiếng Hoa sẽ được điều chỉnh để phù hợp với bản tiếng Việt đối với những điểm không thống nhất đó.
This application is made in Vietnamese, English and Chinese. If there is any inconsistency among the Vietnamese version, English version and Chinese version, the Vietnamese version shall prevail to the extent of such inconsistency, and English version and Chinese version shall be amended to the extent of such inconsistency to be conformed to Vietnamese version.
我 / 我们确认如此申请书中越南语、中文、英文版本有不一致或抵触之处,当以越南语为准。

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

7. Tôi/Chúng tôi qua đây đồng ý rằng giấy đề nghị này cùng với các Điều Khoản Và Điều Kiện sẽ tạo thành hợp đồng giữa tôi/chúng tôi và Ngân Hàng về việc mở và sử dụng (các) tài khoản của tôi/chúng tôi do Ngân Hàng thông báo cùng với các thông tin về (các) tài khoản được mở theo giấy đề nghị này.
I/We agree that this application and the Terms and Conditions together constitute the agreement between the Bank and us in relation to opening and operation of our account(s) to be notified together with the particular of the account(s) opened with respect to this application.
我/我们了解并接受在中行开立账户账号所关联的开户与账户使用协议以及开户申请书的条件与条款。
Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng trong trường hợp tài khoản chung, việc sử dụng tài khoản đó còn phải tuân thủ thỏa thuận quản lý và sử dụng tài khoản chung giữa các chủ tài khoản chung được cung cấp cho Ngân Hàng và được Ngân Hàng chấp nhận.
I/We agree that in case of a joint account, the operation of such account shall further comply with the relevant agreement on administration and use of the joint account among the joint account holders as provided to and accepted by the Bank. 我/我们同意遵守中行关于联名账户的进一步管理规定及使用规范。

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO CHỦ TÀI KHOẢN /
FOR AND ON BEHALF OF ACCOUNT HOLDER 账户持有人有权签字人

ĐÓNG DẤU /
SEAL / 盖公章

HỌ TÊN / FULL NAME / 全名:
CHỨC VỤ / POSITION / 职位:.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

E. CHỮ KÝ VÀ CON DẤU MẪU / SPECIMEN SIGNATURE AND SEAL / 签字与公章样本

Khách Hàng đồng ý rằng (các) chữ ký và con dấu mẫu dưới đây sẽ được sử dụng cho việc sử dụng tài khoản của Khách Hàng với Ngân Hàng. Nếu có bất kỳ thay đổi nào đến (các) chữ ký và con dấu mẫu như được cung cấp dưới đây, Khách Hàng sẽ cung cấp cho Ngân Hàng (các) chữ ký và con dấu mẫu mới theo đơn do Ngân Hàng cung cấp.

The Customer agrees that the below specimen signature(s) and seal would be used for operating the Customer's account with the Bank. If there are any changes to the specimen signature(s) and seal as set out below, the Customer will provide the Bank new specimen signature(s) and seal on the form as provided by the Bank.

申请人同意下方的签字样本将被作为客户在银行开立的账户使用。若客户对下方的签字样本和印章有任何变更，申请人将按照银行格式提供更新后的的签字样本和印章。

Trong trường hợp Khách hàng không sử dụng giấy đề nghị mở tài khoản này mà sử dụng mẫu thông báo khác để đăng ký (các) chữ ký và con dấu mẫu của Khách Hàng, Khách Hàng đồng ý rằng (các) chữ ký và con dấu mẫu của Khách hàng trên các mẫu thông báo như vậy là có hiệu lực ràng buộc cho việc sử dụng tài khoản của Khách Hàng tại Ngân Hàng. Bất kỳ thông báo nào của Khách Hàng gửi đến Ngân Hàng để đăng ký (các) chữ ký và con dấu mẫu của Khách Hàng, nếu được Ngân Hàng chấp thuận, sẽ là một bộ phận không tách rời của giấy đề nghị mở tài khoản này.

In case the Customer uses another form of notice instead of this account opening application for the purpose of registering the specimen signature(s) and seal of the Customer, the Customer agrees that the specimen signature(s) and seal of the Customer as appeared on the above-mentioned form of notice are binding for the using the Customer's account opened at the Bank. Any form of notice provided to the Bank by the Customer for the purpose of registration of the specimen signature(s) and seal of the Customer, if approved by the Bank, will form an integral part of this account opening application.

如果申请人使用另一种通知的形式代替该账户开立时申请人签名和申请人印章，申请人同意申请人的签字样本和印章以及上述所提到的通知形式结合作为本行申请人账户的使用。申请人提交给银行任何作为签字样本和印章的通知形式，若已经过银行的同意，都将形成本账户使用的整体部分。

☐ (Những) người được ủy quyền ký tên cho tài khoản số _____ được bổ nhiệm hợp pháp làm Người ký được ủy quyền của Công ty cho tài khoản mở thêm (chỉ dành cho khách hàng đã có tài khoản)

All authorised signatory(ies) of account no. _____ is/are duly appointed as the Authorised Signatories of the Company for the additional account (For Existing Account only)

所有 _____ 账号的授权签字人会再续被授权为公司往后开立的账户 (适用于已有账户的客户)

☐ Thêm mới / New / 新增: Vui lòng cung cấp thông tin dưới đây / Please provide the following information / 请提供以下信息

CHỮ KÝ MẪU CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP VÀ CON DẤU MẪU CỦA CHỦ TÀI KHOẢN / SPECIMEN SIGNATURE OF THE LEGAL/AUTHORIZED REPRESENTATIVE AND SPECIMEN SEAL OF ACCOUNT HOLDER / 法定代表人/被授权人签字与公章样本

1. Họ tên/ Full name /姓名: Số chứng từ / ID/PP No. /证件号码: Ngày cấp / Issued date / 签发日期 Quốc tịch / nationality/国籍 Chức vụ / position/职位: Nhóm chữ ký / Signing Group / 签字组别	Mẫu 1 / Specimen 1 / 式样 1 Mẫu 3 / Specimen 3 / 式样 3	Mẫu 2 / Specimen 2 / 式样 2 Mẫu 4 / Specimen 4 / 式样 4
2. Họ tên/ Full name /姓名: Số chứng từ / ID/PP No. /证件号码: Ngày cấp / Issued date / 签发日期 Quốc tịch / nationality/国籍 Chức vụ / position/职位: Nhóm chữ ký / Signing Group / 签字组别	Mẫu 1 / Specimen 1 / 式样 1 Mẫu 3 / Specimen 3 / 式样 3	Mẫu 2 / Specimen 2 / 式样 2 Mẫu 4 / Specimen 4 / 式样 4

CHỮ KÝ MẪU CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG HOẶC CỦA NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN / SPECIMEN SIGNATURE OF CHIEF ACCOUNTANT/THE PERSON IN CHARGED OF ACCOUNTING OR AUTHORIZED PERSON OF CHIEF ACCOUNTANT OR THE PERSON IN CHARGED OF ACCOUNTING / 会计长/财会负责人或会计长/财会负责人的被授权人的签字样本

1. Họ tên/ Full name /姓名: Số chứng từ / ID/PP No. /证件号码: Ngày cấp / Issued date / 签发日期	Mẫu 1 / Specimen 1 / 式样 1	Mẫu 2 / Specimen 2 / 式样 2
---	------------------------------------	------------------------------------

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

..... Quốc tịch / nationality/国籍 Chức vụ / position/职位: Nhóm chữ ký / Signing Group / 签字组别	Mẫu 3 / Specimen 3 / 式样 3 	Mẫu 4 / Specimen 4 / 式样 4
2. Họ tên/ Full name /姓名: Số chứng từ / ID/PP No. /证件号码: Ngày cấp / Issued date / 签发日期 Quốc tịch / nationality/国籍 Chức vụ / position/职位: Nhóm chữ ký / Signing Group / 签字组别	Mẫu 1 / Specimen 1 / 式样 1 	Mẫu 2 / Specimen 2 / 式样 2
	Mẫu 3 / Specimen 3 / 式样 3 	Mẫu 4 / Specimen 4 / 式样 4

MẪU DẤU / 预留公章 / SPECIMEN SEAL

--	--

THẨM QUYỀN KÝ/ SIGNING ARRANGEMENT / 签字权限:

- ☐ Một chữ ký / One signature / 一人单签
- ☐ Bất kỳ một chữ ký nhóm A ký cùng một chữ ký nhóm B/ Any one of Group A and any one of Group B of the Authorized Signatories signing jointly shall be valid/A 组中任何一个授权签署人加 B 组中任何一个授权签署人组成的双签
- ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết)/Other (please specify) / 其他 (请注明):

F. PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG / FOR BANK USE ONLY / 银行专用

Ngày mở tài khoản / Account opened date / 开户日期: Ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản / Account operation commencement date / 账户 生效日期:	Số tài khoản / Account No. / 户号:	Giao dịch viên / Teller / 柜员:	Kiểm soát viên / Checker / 复核:
Ghi chú / Remark(s) / 备注:			

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

PHỤ ĐÍNH THÔNG TIN CỦA BÊN CÓ LIÊN QUAN VỚI CHỦ TÀI KHOẢN /
APPENDIX INFORMATION OF THE RELEVANT PARTY TO THE ACCOUNT HOLDER /
户主的相关实体 / 人士资料

Thông tin bên có liên quan là cá nhân / Information of individual relevant party Information / 相关个人实体 / 人士资料					
Quan hệ với chủ tài khoản / Relationship with account holder / 与户主的关系	☐ Người đại diện theo pháp luật / Legal representative / 法定代表人 ☐ Người đại diện theo ủy quyền / Authorized representative / 被授权人 ☐ Hợp tác kinh doanh / Partner / 合伙人 ☐ Cổ đông / Shareholder / 股东 Tỷ lệ sở hữu cổ phần của doanh nghiệp mở tài khoản / Shareholding in the account opening enterprise / 占开户企业的持股比例: % ☐ Người thụ hưởng cuối cùng / Beneficial owner / 实益拥有人 Tỷ lệ sở hữu cổ phần với tư cách là người thụ hưởng cuối cùng của doanh nghiệp là chủ tài khoản / Shareholding in the enterprise being the account holder as beneficial owner / 作为开户企业实益拥有人的持股比例: % ☐ Người có quyền quyết định cuối cùng / Ultimate controller / 最终控制人 ☐ (Tổng) Giám đốc / (General) Director / 董事 ☐ Người được đăng ký sử dụng Internet Banking / Internet Banking designated user / 企业网上银行使用者 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他 (请注明):				
Họ và tên / Full name / 姓名		Tên nước ngoài / Foreign name / 外国名称		Tên cũ (nếu có) / Former name (if any) / 曾用名 (若有)	
Ngày sinh / Date of Birth / 出生日期 (ddmm/yyyy)			Giới tính / Gender / 性别	☐ Nam / Male / 男 ☐ Nữ / Female / 女	
Quốc tịch hoặc nơi đăng ký / Nationality or place of registration / 国籍 (国家/地区)	Quốc tịch thứ nhất / 1st Nationality / 国籍 1:		Quốc tịch thứ hai / 2nd Nationality / 国籍 2:		
Thông tin về chứng thực cá nhân / Details of identity document / 证件类别	☐ Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân / ID card No. / 身份证: ☐ Hộ chiếu / Passport / 护照号码: ☐ Khác / Other / 其他: Số / Numbers / 号码:		☐ Số CMND hoặc Thẻ căn cước công dân / ID card No. / 身份证: ☐ Hộ chiếu / Passport / 护照号码: ☐ Khác / Other / 其他: Số / Numbers / 号码:		
Cơ quan cấp / Issuing authority / 签发机构					
Ngày cấp / Issued date / 签发日期					
Ngày hết hạn / Expiry date / 到期日期					
Tình trạng cư trú tại Việt Nam / Residence status in Vietnam / 越南居留身份	☐ Cư trú / Resident / 居民 ☐ Không cư trú / Non-resident / 非居民		Đối với người nước ngoài / For foreigners / 若是外国人 Thị thực, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú / Visa or temporary residence card or permanent resident card / 签证/暂住证: Thời hạn từ / From / 从 Đến / To / 至		
Tên cơ quan hoặc Tên kinh doanh / Employer or business name / 雇主 / 自雇商号或公司名称			Chức vụ / Position / 职位		
Nghề nghiệp / Occupation / 职业	☐ Tự doanh / Self-employment / 自雇 ☐ Đầu tư / Investment / 全职投资 ☐ Công nhân viên / Underemployment / 受雇 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (Please specify) / 其他 (请注明):				
Nơi ở hiện tại hoặc địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam nếu là người nước ngoài / Current address or registered residential address in Vietnam if being foreigner / 现居地址或在越南住宅地址 (适用于外国人)	Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:				
Địa chỉ thường trú / Permanent address /	☐ Giống nơi ở hiện tại hoặc địa chỉ đăng ký cư trú / Same as current address or registered residential address / 跟现居地址或在越南住宅地址一样				

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

固定地址 (长期居留, 户口所在地)	☐ Như dưới đây / As below / 如下 Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:		
Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài (chỉ áp dụng đối với người nước ngoài) / Foreign address (only required for foreigner) / 国外地址 (仅适用于外国人)	Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:		
Số điện thoại nhà / Home phone No. / 住宅电话		Số điện thoại di động / Mobile phone No. / 手提电话	
Địa chỉ thư điện tử / Email / 电子邮件		Số Fax / Fax / 传真号码	
Cá nhân Hoa Kỳ / US Person / 美国人士	Tôi tuyên bố rằng tôi là / I declare that I am / 本人声明为: ☐ Cá nhân Hoa Kỳ / US person / 美国人 (Yêu cầu Mẫu W-9 & Miễn trừ, Số Nhận diện Người đóng thuế = / Require W-9 & Waiver, TIN = / 需要填写 W-9 & 免除, TIN =) ☐ Không phải là cá nhân Hoa Kỳ / Non US person / 非美国人 ☐ Có thẻ xanh của Hoa Kỳ / US green card holder / 持有美国绿卡 ☐ Có cư trú tại Hoa Kỳ ít nhất 31 ngày trong năm dương lịch hiện tại và 183 ngày trong 3 năm bao gồm năm hiện tại và 2 năm trước đó. / Resident alien who has been in the US for at least 31 days during the current calendar year and 183 days during the three years period that includes the current year and the two preceding years. / 当年在美国境内居住至少 31 天, 并且过去三年居住在美国境内 183 天(包括当年和前两年)。		
Cá nhân có ảnh hưởng chính trị / Political exposed person / 政治人物	☐ Cá nhân giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh / Individual who is entrusted as senior official in government, judiciary, military or public bodies / 本人于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 ☐ Cá nhân từng giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh / Individual who used to entrusted as senior official in government, judiciary, military or public bodies / 本人过去于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 ☐ Có thành viên gia đình trực hệ giữ chức vụ cấp cao trong các cơ quan chính phủ, tư pháp, quân đội hoặc công ty quốc doanh / Has immediate family member who is entrusted as senior official in government, judiciary, military or public bodies / 知悉本人直系亲属于政府机关, 司法, 军队或国营机构担任重要公职 Nếu có, vui lòng cung cấp thông tin chi tiết / If Yes, please provide details / 如为“是”, 请填写详细信息.....		

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

PHỤ ĐÍNH THÔNG TIN CỦA BÊN CÓ LIÊN QUAN VỚI CHỦ TÀI KHOẢN /
APPENDIX INFORMATION OF THE RELEVANT PARTY TO THE ACCOUNT HOLDER /
户主的相关实体 / 人士资料

Thông tin bên có liên quan là tổ chức / Information of Non-individual relevant party Information / 相关非个人实体 / 人士资料			
Quan hệ với chủ tài khoản / Relationship with account holder / 与户主的关系	☐ Hợp tác kinh doanh / Partner / 合伙人 ☐ Cổ đông / Shareholder / 股东 Tỷ lệ sở hữu cổ phần của doanh nghiệp mở tài khoản / Shareholding in the account opening enterprise / 占开户企业的持股比 例:% ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Other (Please specify) / 其他 (请注明):		
Tên / Name / 名称	Tên đăng ký / Registered name / 注册名称:		
	Tên tiếng nước ngoài / Foreign name / 国外名称:		
	Tên viết tắt (nếu có) / Abbreviated name (if any) / 简称:		
Tên cũ (nếu có) / Former name (if any) / 曾用名 (若有)		Tên khác (nếu có) / Other name (if any) / 其他名称 / 商业简称 (若有)	
Số giấy phép / Registration No. / 注册号码		Mã số thuế / Tax Code / 税号	
Ngày cấp giấy phép / Registration date / 注册签发日期		Cơ quan cấp / Issuing authority / 注册机构	
Loại hình doanh nghiệp / Business type / 注册业务类别	☐ Công ty TNHH / Limited liability company / 有限公司 ☐ Công ty TNHH phát hành CP ghi danh / Limited liability company issuing common shares / 发行记名股票有限公司 ☐ Công ty TNHH phát hành CP vô danh / Limited liability company issuing bearer shares / 发行不记名股票有限公司 ☐ Công ty hợp danh / Partnership / 合伙商号 ☐ Công ty cổ phần / Joint stock Company / 股份有限公司 ☐ Doanh nghiệp tư nhân / Sole-Proprietor / 独自经营 ☐ Đoàn thể/Hiệp hội / Society/Association / 社团 ☐ Cơ quan chính phủ hoặc doanh nghiệp nhà nước / Government or public bodies / 政府或公营机构 ☐ Văn phòng đại diện / Representative office / 代表处 ☐ Văn phòng điều hành nhà thầu / Project management office / 承包商 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (please specify) / 其他 (请注明):		
Quốc gia/Vùng lãnh thổ đăng ký / Country/Region of registration / 注册国家/地区		Quốc gia/Vùng lãnh thổ hoạt động kinh doanh / Country/Region of business operation / 经营登记所在国家/地区	
Lĩnh vực hoạt động kinh doanh / Business sector / 商业/行业性质	☐ Tài chính / Financial Institution / 金融业 ☐ Bảo hiểm / Insurance / 保险业 ☐ Bất động sản / Real Estate / 房地产业 ☐ Chế tạo sản xuất / Manufacturing / 制造业 ☐ Xây dựng / Construction / 建筑业 ☐ Bán buôn / Wholesale / 批发业 ☐ Bán lẻ / Retail / 零售业 ☐ Xuất nhập khẩu / Import and Export Trading / 进出口贸易 ☐ Vận chuyển / Transportation / 运输业 ☐ Ẩm thực / Catering / 饮食业 ☐ Du lịch / Travel/Tourism Businesses / 旅游业 ☐ Truyền thông / Communication / 通讯业 ☐ Công nghệ thông tin / Information Technology / 资讯科技业 ☐ Khác (Vui lòng nêu chi tiết) / Others (Please specify) / 其他 (请注明):		
Tình trạng cư trú / Residence status / 越南居留身份	☐ Cư trú / Resident / 居民 ☐ Không cư trú / Non-resident / 非居民		
Địa chỉ đăng ký trụ sở chính / Registered head office address / 注册地址	Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:		

²Dựa theo điều 6.10.1 quy định KYC của Ngân hàng Bank of China (HongKong) Limited – Ho Chi Minh City Branch, Ngân hàng không chấp nhận thiết lập mối quan hệ với khách hàng phát hành cổ phiếu vô danh. / According to Bank of China (Hong Kong) Limited Ho Chi Minh City Branch Admin Measures on Customer Due Diligence section 6.10.1, the branch does not accept the establishment of the customer relationship with company issuing bearer shares. / 根据中国银行(香港)胡志明市分行客户尽职审查管理办法, 本行不接受与发行持票人股份的法人建立业务关系。

GIẤY ĐỀ NGHỊ MỞ TÀI KHOẢN CỦA TỔ CHỨC
ACCOUNT OPENING APPLICATION FOR NON-INDIVIDUAL ACCOUNT
非个人账户开户申请书

Địa chỉ giao dịch / Business address / 营业地址	☐ Giống địa chỉ đăng ký trụ sở chính / Same as Registered Address / 跟注册地址一样 ☐ Như dưới đây / As below / 如下 Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:		
Địa chỉ liên hệ / Correspondence address / 通讯地址	☐ Giống địa chỉ đăng ký trụ sở chính / Same as Registered Address / 跟注册地址一样 ☐ Như dưới đây / As below / 如下 Địa chỉ / Address / 地址: Mã bưu chính / Postcode / 邮政编码: Quốc gia/Vùng lãnh thổ / Country/Region / 国家/地区:		
Số điện thoại cơ quan / Office phone No. / 办公室电话		Số điện thoại di động / Mobile phone No. / 手提电 话	
Địa chỉ thư điện tử / Email / 电子邮件		Số Fax / Fax / 传真号码	